

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/DSPT

Ngày: 09/02/2023

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất; yêu cầu hủy quyết định cá
biệt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Ông Trần Xuân Thảo.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyển - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà
Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 213/2022/TLPT-DS
ngày 07 tháng 7 năm 2022, do có kháng cáo của nguyên đơn và người có
quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-
ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 298/2023/QĐ-PT ngày 18
tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn P, xã
T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Anh Phan Trọng T; sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N,
tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

+ Bà Lê Thị Lan P; sinh năm 1983; địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh Thanh
Hóa. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn P, xã T,
huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện; địa chỉ: thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt

3.3. Chị Hoàng Thị H; sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

3.4. Anh Hoàng Văn M; địa chỉ: Đường Đ, phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. Vắng mặt.

3.5. Anh Hoàng Văn H; địa chỉ: Đường Đ, phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. Vắng mặt.

3.6. Chị Hoàng Thị G; địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. Vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà Trần Thị D; sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn 7, P, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

5. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M, chị Hoàng Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2020, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Gia đình bà M được nhà nước cấp giấy CNQSD đất năm 1994, trong đó có 01 thửa đất số 127, diện tích 260m² đất trồng cây lâu năm tiếp giáp với thửa đất nhà ông Hoàng Văn B (cùng thôn). Do không để ý đến giấy chứng nhận nên gia đình chỉ sử dụng một phần diện tích của thửa đất trên để trồng hoa màu, phần còn lại gia đình ông B sử dụng. Do có nhu cầu làm lại giấy CNQSD đất thì mới biết bị thiếu đất theo giấy chứng nhận. Bà M làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông B phải trả lại diện tích đất còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà.

Tại bản tự khai ngày 28/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hoàng Văn B trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Cố Hoàng Văn C để lại cho ông Hoàng Văn Đ, ông Đ để lại cho ông Hoàng Văn N. Ông Hoàng Văn N để lại cho ông Hoàng Văn G. Ông Hoàng Văn G để lại cho ông Hoàng Văn B là cháu đích tôn. Mảnh đất của gia đình ông Hoàng Văn V (Anh V1, Bà D) cũng là đất của ông Hoàng Văn C để lại cho con là Hoàng Văn N, ông N để lại cho ông Hoàng

Văn N1, ông N1 để lại cho ông Hoàng Văn V, sau ông Hoàng Văn V chuyển ra đất thổ cư mới. Gia đình ông V có mảnh đất do mở đường nên bị cắt vào khoảng 6m, trước đó thôn chưa mở rộng đường, lô đất chính của nhà ông V ở phía đông đường. Nhà ông V có khoảng 6m² đã được chính quyền giao cho gia đình ông sử dụng. Nguồn gốc thửa đất đó gia đình ông đã sử dụng 5 đời và có ranh giới xây tường rào do gia đình bà M xây rõ ràng, không tranh chấp nhưng do chính quyền địa phương lúc đó làm sai nên mới đưa vào bìa đỏ nhà ông B1.

Ngày 10 tháng 8 năm 2021, ông Hoàng Văn B có yêu cầu phản tố đề nghị TAND tỉnh Thanh Hóa hủy giấy chứng nhận cấp cho hộ ông B1 do UBND huyện N cấp năm 1994 để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Ý kiến của UBND huyện N: Sau khi kiểm tra, rà soát quá trình giải quyết quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị M và hồ sơ nguồn gốc của đất tranh chấp. UBND huyện N có ý kiến và cung cấp hồ sơ như sau:

- Nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Tại thôn P, xã T, huyện Nông Công:
- + Bản đồ 299 xã T năm 1986: Thửa đất số 127, bản đồ số 1, diện tích 260m², mục đích sử dụng: Đất hoang.
- + Sổ giao ruộng đất theo Nghị định 64 xã T năm 1993: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 01, diện tích 260m² trồng cây hàng năm khác. Chủ sử dụng: ông Hoàng Văn B1.
- + Năm 1994 cấp giấy CNQSD đất cho gia đình ông Hoàng Văn B1 (chồng bà M) thì thửa đất tranh chấp thuộc thửa 127, tờ 01, diện tích 260m², mục đích sử dụng đất CHNK.
- + Bản đồ địa chính xã T năm 2001: Thửa đất số 121, bản đồ số 09, diện tích 218m², mục đích sử dụng: Đất vườn. Chủ sử dụng: ông Hoàng Văn B1.

UBND huyện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ có liên quan, để xem xét quyết định. Việc ông B đề nghị hủy GCNQSD đất hộ bà M (B1), đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của UBND xã T, huyện N: Về nguồn gốc đất, T như quan điểm của UBND huyện N. Đối với giấy đề nghị viết tay của hộ ông G có xác nhận của UBND xã ngày 28/6/1994 chưa xác định rõ diện tích bao nhiêu, tờ bản đồ nào nên rất khó để xác định. Thẩm quyền của UBND xã chỉ tổ chức hòa giải cơ sở và kết quả hòa giải 02 bên liên quan không T. UBND xã T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ có liên quan, để xem xét, quyết định. Việc ông B đề nghị hủy GCNQSD đất cấp cho hộ bà M (B1), đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trình bày của người làm chứng bà Trần Thị D: Thửa đất 127, bản đồ số 1

có ba hộ cùng quản lý sử dụng đó là gia đình ông B1 (M), gia đình ông B và gia đình bà (V, D). Năm 1994, do Nhà nước lấy đất làm đường gia đình bà (V, D) chuyển đi nơi khác gia đình ông B1 (M) và ông B sử dụng chung thửa đất này (Trong đó có 1 phần đất của gia đình bà để lại cho hộ ông B sử dụng). Hai hộ có ranh giới là hàng cây cúc tần và sau đó là bờ tường gạch và vắn canh tác trên phần đất của mình từ đó cho đến khi xảy ra tranh chấp.

* Kết quả xem xét, thẩm định và định giá ngày 17/11/2021:

1. Về thẩm định đất: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 1, diện tích 260m² đang tranh chấp giữa bà M và ông B, tương ứng là thửa 121, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã T năm 2001 có tổng diện tích hiện trạng là: 231,3m². Trong đó:

- Bà M đang sử dụng 138m² có tường bao quanh: Phía bắc giáp đất đang tranh chấp (ông B quản lý, sử dụng) có tường xây.

- Phần đất tranh chấp có diện tích 93,3m² (ông B đang quản lý, sử dụng) có trồng chuối và có 03 cây dừa: Phía Nam giáp đất bà M đang sử dụng, có tường xây và 1 phần giáp đất ông Tuấn có tường xây

2. Phân định giá tài sản:

- Phần đất: Đất cây hàng năm khác, diện tích: 231,3m². Giá 100.000đồng/1m², thành tiền: 23.100.000 đồng (1)

- Tài sản trên đất:

+ Tường rào: Dài 33 (m) xây dựng gạch tro lò (gạch côm) dày 10 (cm) cao 1 (m), Giá 129.000 đồng/1m², thành tiền: 4.257.000 đồng (2);

+ Chuối loại A, số lượng 125 cây (phần diện tích 93,3m², số lượng: 109 cây; diện tích 138m² số lượng 16 cây), Giá định mức 10.000 đồng, thành tiền: 1.250.000 đồng (3);

+ Chuối loại B, số lượng 155 cây (phần diện tích 93,3m² số lượng 129 cây; phần diện tích 138m² số lượng 26 cây), Giá định mức 60.000 đồng, thành tiền: 9.300.000 đồng (4);

+ Nhãn loại A số lượng 04 cây giá 41.000đ thành tiền: 164.000đ (5);

+ Dừa loại E, số lượng 03 cây giá 457.000đ thành tiền: 1.371.000đ (6);

+ Hoa màu, hành lá 120m² giá 457.000đ thành tiền 1.380.000đ (7)

Tổng giá trị đất, công trình, cây cối, hoa màu = 40.822.000đ.

Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã tiến hành việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và tiến hành hòa giải nhiều lần, nhưng các đương sự vẫn không T được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26; Khoản 4 Điều 34; Điểm a Khoản 1 Điều 37; Điểm a Khoản 1 Điều 38; Điều 41; Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1 Điều 165; Điều 266; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273 của BLTTDS; Khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 136 Luật đất đai 2003; Điểm d Khoản 1 Điều 12; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc buộc ông Hoàng Văn B trả lại cho gia đình bà phần diện tích 93,3m² mà gia đình ông B đang quản lý, sử dụng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Văn B hủy một phần GCNQSDĐ số D 058170 ngày 19/6/1994 (tại thửa 127, tờ bản đồ số 1) do UBND huyện N đã cấp cho gia đình ông Hoàng Văn B1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/01/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 24/01/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M, chị Hoàng Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà M có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Bị đơn phải trả lại cho Nguyên đơn diện tích đất tranh chấp. Căn cứ chứng minh là đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 121 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình nguyên đơn, hồ sơ địa chính thể hiện đất thuộc quyền sử dụng của gia đình nguyên đơn. Về quá trình sử dụng, trước đó thửa đất có ba gia đình cùng sử dụng là gia đình ông B1 (bà M), gia đình ông B (con ông C) và gia đình ông V bà D. Sau khi bà D chuyển đi năm 1994 thì còn hai gia đình cùng sử dụng là gia đình bà và gia đình ông B. Phần đất của ông V bà D năm 1994 chuyển đi thì trả lại UBND và UBND đã bán cho gia đình và đã nằm trong diện tích gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Gia đình bà sử dụng đất liên tục đến năm 2010 thì xây tường bao. Trên đất tranh chấp có 03 cây dừa có từ lâu đời, do gia đình ông B quản lý, khai thác. Số cây chuối trên phần đất tranh chấp do gia đình ông B quản lý.

Bị đơn có ý kiến: Đất do gia đình bị đơn sử dụng được truyền lại từ đời cụ và gia đình bị đơn vẫn liên tục quản lý, khai thác hoa lợi của cây trên đất. Phần đất do gia đình bị đơn quản lý, sử dụng tách bạch với phần đất gia đình bà M quản lý, sử dụng bằng tường xây, do gia đình bà M xây làm ranh giới.

Do vậy, không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà M và chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ. Bà M và chị H có nội dung kháng có như nhau và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận kháng cáo của bà M và chị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và chị Hoàng Thị H đảm bảo thời hạn được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và chị Hoàng Thị H, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/11/2021 (BL 171) có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 93,3m², ông B đang quản lý, sử dụng. Trên đất có trồng chuối và có 03 cây dừa. Diện tích đất tranh chấp là một phần thửa đất số 127, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 260m² (tương ứng là thửa 121, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã T năm 2001 có tổng diện tích hiện trạng là: 231,3m²). Thửa đất số 127 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0578170, ngày 19/6/1994 cho gia đình ông Hoàng Văn B1 (chồng bà M).

[4] Về quá trình quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất tranh chấp:

[5] Bản đồ 299 xã T năm 1986: Thửa đất số 127, bản đồ số 1, diện tích 260m², mục đích sử dụng: Đất hoang.

[6] Sổ giao ruộng đất theo Nghị định 64 xã T: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 01, diện tích 260m² trồng cây hàng năm khác. Chủ sử dụng ông Hoàng Văn B1.

[7] Năm 1994 giấy CNQSD đất cấp cho gia đình ông Hoàng Văn B1 (chồng bà M) thì thửa đất tranh chấp thuộc thửa 127, tờ 01, diện tích 260m², mục đích sử dụng đất CHNK.

[8] Bản đồ địa chính xã T năm 2001: Thửa đất số 121, bản đồ số 09, diện tích 218m², mục đích sử dụng: Đất vườn. Chủ sử dụng ông Hoàng Văn B1.

[9] Về quá trình quản lý, sử dụng đất:

[10] Bà Nguyễn Thị M trình bày thửa đất 127, gia đình bà và gia đình ông B mỗi bên đều sử dụng một phần diện tích. Năm 2012 gia đình bà xây tường rào nhưng không biết mốc giới của gia đình đến đâu, nên xây theo diện tích sử dụng từ lâu.

[11] Lời khai của ông B và các chứng cứ ông cung cấp thì trước kia thửa đất trên do 3 nhà sử dụng là nhà ông B, bà M và ông V (bà D). Sau khi gia đình bà D chuyển đi nơi khác thì 1 phần đất của bà D do nhà ông sử dụng đến nay. Trên thửa đất này gia đình ông trồng 3 cây dừa từ lâu đời và đến nay ông thu hoạch dừa là đời thứ 4. Năm 1994 gia đình ông làm đơn xin cấp đất đối với thửa đất này và được xã xác nhận nhưng không hiểu sao ông lại không được ghi nhận vào giấy chứng nhận.

[12] Xác nhận của các hộ cùng thôn về nguồn gốc đất đều thể hiện thửa đất trên do nhà ông B sử dụng từ trước năm 1980 và ổn định đến nay.

[13] Tại Biên bản bàn giao diện tích đất đo đạc ngày 02/8/2001 thể hiện thửa đất số 121 có hai hộ sử dụng. Trong đó, ông Hoàng Văn B1 sử dụng 218m² (có sửa chữa từ số 118m²) và gia đình ông Hoàng Văn G (Bố ông B) sử dụng 100m², loại đất vườn (BL 77, 78).

[13] Như vậy, theo Biên bản bàn giao diện tích đất đo đạc ngày 02/8/2001, lời trình bày của các đương sự, người làm chứng và nội dung các biên bản làm việc giải quyết tranh chấp đất đai tại cơ sở, có căn cứ xác định trước khi gia đình bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 thì thửa đất số 127, bản đồ số 1 có ba hộ cùng quản lý sử dụng, đó là gia đình ông B1 (M), gia đình ông B và gia đình ông V (D). Năm 1994, do Nhà nước lấy đất làm đường gia đình ông V (D) chuyển đi nơi khác, gia đình ông B1 (M) và ông B sử dụng chung thửa đất này (Trong đó, có 1 phần đất của gia đình ông V để lại). Hai hộ sử dụng đất có ranh giới là hàng cây cúc tần và vắn canh tác trên phần đất của mình, không biết toàn bộ thửa đất đã cấp cho hộ ông B1 (M) năm 1994. Năm 2010, gia đình bà M xây tường rào ngăn ranh giới giữa hai nhà. Năm 2020 mới xảy ra tranh chấp, do khi chia đất cho các con, địa chính đến đo, nguyên đơn mới phát hiện diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình nguyên đơn là cả phần đất gia đình ông B quản lý, sử dụng. Do vậy, về quá trình quản lý, sử dụng thì có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp không do gia đình Nguyên đơn quản lý sử dụng mà do gia đình Bị đơn quản lý, sử dụng liên tục từ lâu.

[15] Việc năm 1994, gia đình ông Hoàng Văn B1 được giao đất sử dụng lâu dài theo Nghị định 64 của Chính phủ tại thửa 127 TĐĐ số 1 (Chỉ thể hiện

ở sổ giao ruộng đất). Căn cứ vào sổ giao đất, UBND huyện N đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông B1 (bà M). Tuy nhiên, việc cấp giấy không tiến hành đo đạc, không xác định mốc giới và hiện trạng sử dụng đất là không tuân thủ đúng trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không xác định được có 2 hộ cùng sử dụng chung thửa đất và trên một phần thửa đất đang có tài sản của gia đình ông Hoàng Văn B là 3 cây dừa (Trồng từ trước năm 1980), và vườn chuối. Phần đất tranh chấp gia đình bà M chưa khi nào quản lý, sử dụng. Các hộ cùng sử dụng thửa đất trên đều không biết thửa đất trên đã được giao cho hộ ông B1 (bà M), nên vẫn sử dụng theo ranh giới từ xưa. Năm 2010 gia đình bà M đã xây tường rào gạch ngăn ranh giới giữa đất nhà bà M quản lý, sử dụng và đất nhà ông B quản lý, sử dụng. Do vậy, việc giao đất và cấp GCNQSD đất cho hộ ông B1 (bà M) năm 1994 không đảm bảo đúng quy định, ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của người khác, nên cần thiết phải hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0578170, ngày 19/6/1994 cấp cho gia đình ông Hoàng Văn B1 đối với diện tích đất tranh chấp 93,3m² là một phần thửa đất số 127, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 260m² (Nay là thửa 121, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã T năm 2001 (Có sơ đồ kèm theo).

[16] Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc đòi Bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp 93,3m² là một phần thửa đất số 127, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 260m² (Nay là thửa 121, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã T năm 2001) là có căn cứ, phù hợp với quy định; chấp nhận yêu cầu của bị đơn, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0578170, ngày 19/6/1994 cấp cho gia đình ông Hoàng Văn B1 đối với phần diện tích đất tranh chấp 93,3m² là có căn cứ.

[17] Bà Nguyễn Thị M và chị Hoàng Thị H kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án, nên kháng cáo không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà M và chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[18] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Chị Hoàng Thị H kháng cáo không được chấp nhận, phải chịu án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và chị Hoàng Thị H. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Chị Hoàng Thị H phải chịu án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001068 ngày 26/01/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa